

## GIẢI PHÁP THÂM NHẬP THỊ TRƯỜNG NGÀNH HÀNG CÁ TRA

Lê Nguyễn Đoàn Khôi<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Phòng Quản lý Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 10/6/2014

Ngày chấp nhận: 04/8/2014

### Title:

Solutions for market access of Pangasius industry

### Từ khóa:

thâm nhập thị trường, cá tra, ĐBSCL, phát triển bền vững

### Keywords:

market access, Pangasius, MRD, sustainable development

### ABSTRACT

*In the globalization stage, the requirements for fish safety and quality products and traceability are more highly and strictly; hence, it creates more difficulties for Pangasius producers and processors/exporters. To access market and develop sustainability of Pangasius industry in Mekong River Delta (MRD), it is necessary to increase the high quality Pangasius products in order to create a major source of foreign currency, employment, and higher income for farmers; the solutions for sustainable development of Pangasius industry are more concerned of Vietnamese governments. Three provinces in the Mekong River Delta (MRD), namely: Can Tho, An Giang, and Dong Thap were conducted for this research. Survey results indicated that the gaps in Pangasius production and export; then, the solutions for re-organization this sector are drawn to develop sustainability Pangasius Vietnam in the World integration.*

### TÓM TẮT

*Trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới, yêu cầu ngày càng cao về an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) đối với các sản phẩm thủy sản và việc tăng cường truy xuất nguồn gốc đang đặt ra nhiều thách thức đối với hộ nuôi và doanh nghiệp chế biến sản phẩm cá tra. Để có thể thâm nhập thị trường và phát triển một cách bền vững cho việc nuôi cá tra tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nhằm phát huy tối đa lợi thế của vùng đối với loài cá có giá trị xuất khẩu này, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập và kim ngạch xuất khẩu, việc tìm ra những giải pháp cho phát triển ngành hàng cá tra theo hướng bền vững trong thời gian sắp tới là vấn đề đang được các ngành, các cấp quan tâm. Nghiên cứu được thực hiện ở 3 tỉnh An Giang, Đồng Tháp và Cần Thơ ở khu vực ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu đã tìm hiểu được những vấn đề khó khăn liên quan đến tình hình sản xuất và tiêu thụ cá tra và đề xuất các giải pháp cho việc quản lý và phát triển nghề nuôi cá tra ở ĐBSCL theo hướng phát triển bền vững.*

### 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, ngành nuôi trồng thủy sản (NTTS) đã và đang phát triển mạnh, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Trong cơ cấu giá trị sản phẩm thủy sản xuất khẩu

(tôm, cá và các sản phẩm thủy sản khác) trong giai đoạn 2000-2008 thì cá tra chiếm tỷ trọng từ 10,4-32,2%, tôm từ 40-53%, còn lại là các loại thủy sản khác. Năm 2008, Việt Nam dẫn đầu thế giới trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ cá tra trên thế giới (VASEP 2008).

Tổng lượng cá tra xuất khẩu của Việt Nam năm 2008 qua 128 quốc gia đạt 640.829 tấn với kim ngạch xuất khẩu là 1.453 triệu USD, tăng 65,6% về lượng và 48,4% về giá trị xuất khẩu so với năm 2007 (Cục chế biến thương mại nguồn lợi thủy sản và nghề cá, 2009). Quan trọng, sản phẩm cá tra đã được xuất đi nhiều thị trường lớn, khó tính về tiêu chuẩn chất lượng trên thế giới như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Úc...

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) chiếm khoảng 55-60% tổng sản lượng NTTS và hơn 60% tổng sản lượng thủy sản xuất khẩu của cả nước (Bộ Thủy sản 2005), trong đó hai mặt hàng chủ lực có giá trị xuất khẩu cao là tôm và cá tra. Nguồn nguyên liệu cá tra được nuôi, chế biến và xuất khẩu chủ yếu ở vùng ĐBSCL chiếm (92%) về diện tích nuôi, (98%) sản lượng và chiếm (89%) giá trị xuất khẩu của quốc gia. Cá tra, cá ba sa là một trong những loài cá nuôi truyền thống của người dân ĐBSCL do có nhiều ưu điểm như dễ nuôi, nguồn cung cấp giống ổn định, thức ăn dễ kiếm... Từ những năm 1960, cá tra, cá ba sa được nuôi dưới dạng quảng canh trong bè và trong ao đất cho chất lượng thấp, sản lượng nhỏ, chủ yếu là nguồn cung cấp thực phẩm cho địa phương, hiệu quả kinh tế thấp. Từ năm 1997, khi thị trường xuất khẩu được mở ra, ngành nuôi cá da trơn hầu như đã được thay đổi hoàn toàn hướng đến mục tiêu chính là xuất khẩu. Từ nuôi quảng canh chuyển sang thâm canh, cho ăn thức ăn công nghiệp hoặc tự chế, chất lượng được nâng cao, hiệu quả sản xuất không ngừng tăng lên, đã trở thành ngành có giá trị kinh tế và xuất khẩu cao. Do vậy, cá da trơn đã được phát triển nuôi với tốc độ nhanh tại các tỉnh ĐBSCL (chủ yếu ở An Giang, Đồng Tháp và Cần Thơ), góp phần chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp, nông thôn, tạo thêm việc làm và nâng cao đời sống cho người dân trong vùng, nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

Tuy nhiên, sự tăng vọt nhanh chóng diện tích nuôi cá tra cũng như việc đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cá tra phát triển quá nóng đã làm mất cân đối về cung cầu trong việc cung cấp nguyên liệu cho chế biến, cũng như đã xuất hiện nhiều dấu hiệu khó khăn về thị trường tiêu thụ, lượng hàng cá tra đông lạnh của một số nhà máy còn tồn kho khá lớn. Đồng thời, ô nhiễm môi trường nuôi đã có dấu hiệu vượt ngưỡng cho phép - báo động về sự vượt quá sức tải sinh học của 2 dòng sông Tiền và sông Hậu (cá chết hàng loạt do các loại bệnh mới xuất hiện ở nhiều ao nuôi vừa qua là sự cảnh báo về điều này) và tình trạng ô nhiễm môi trường đang có chiều hướng gia tăng khó kiểm soát có thể gây ra

dịch bệnh lớn (Loan, 2008). Ngoài ra, các hoạt động sản xuất cá tra hiện nay cơ bản vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún, các hộ nuôi và doanh nghiệp chưa liên kết chặt chẽ với nhau, ảnh hưởng đến thu nhập của nông dân và hoạt động của doanh nghiệp. Trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới, yêu cầu ngày càng cao về an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) đối với các sản phẩm thủy sản và việc tăng cường truy xuất nguồn gốc đang đặt ra nhiều thách thức đối với hộ nuôi và doanh nghiệp chế biến sản phẩm cá tra. Để phát triển một cách bền vững và hiệu quả việc nuôi cá tra tại các tỉnh ĐBSCL, nhằm phát huy tối đa lợi thế của vùng đối với loài cá có giá trị xuất khẩu này, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập và kim ngạch xuất khẩu, việc tìm ra những giải pháp cho phát triển ngành hàng cá tra theo hướng bền vững trong thời gian sắp tới là vấn đề đang được các ngành, các cấp quan tâm.

Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu những vấn đề khó khăn liên quan đến tình hình sản xuất và tiêu thụ cá tra từ đó làm cơ sở đề xuất các giải pháp cho việc quản lý và phát triển nghề nuôi cá tra ở ĐBSCL theo hướng bền vững.

Nghiên cứu được thực hiện tập trung vào các mục tiêu cụ thể là:

- (1) Mô tả và đánh giá tình hình sản xuất và thị trường tiêu thụ cá tra
- (2) Phân tích nhận thức của tác nhân tham gia ngành hàng thủy sản đối với sản xuất và thị trường tiêu thụ cá tra
- (3) Đề xuất những giải pháp cơ bản nhằm nâng cao khả năng thâm nhập thị trường cá tra

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu được thu thập chủ yếu từ các nguồn sau:

*Số liệu sơ cấp:* thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 90 hộ nuôi cá tra tại các tỉnh An Giang, Đồng Tháp và Thành phố Cần Thơ – ba tỉnh có diện tích và sản lượng cá tra dẫn đầu cả vùng ĐBSCL (VASEP, 2012). Ngoài ra, tổ chức các cuộc thảo luận nhóm những người nuôi cá, đánh giá chuyên gia về sản xuất và tiêu thụ cá tra như: cán bộ quản lý thủy sản địa phương, các chuyên gia nghiên cứu về thủy sản nói chung và cá tra nói riêng. Số mẫu và phương pháp nghiên cứu được mô tả trong Bảng 1. Số quan sát mẫu cho đối tượng nông dân được thu thập theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên với tiêu chí là hộ nuôi có diện tích nuôi cá tra > 1ha và mỗi tỉnh chọn 30 hộ nuôi để phân tích có ý nghĩa thống kê.

**Bảng 1: Mẫu quan sát và phương pháp phỏng vấn**

| Tác nhân trong chuỗi   | Số quan sát | Phương pháp nghiên cứu                        |
|------------------------|-------------|---|
| 1. Trại cá giống       | 10          | Phỏng vấn trực tiếp (PVTT) bằng bảng câu hỏi. |
| 2. Nông dân nuôi cá    | 90          | PVTT bằng bảng câu hỏi.                       |
| 3. Thương lái/thu gom  | 9           | PVTT bằng bảng câu hỏi.                       |
| 4. Công ty chế biến    | 5           | PVTT bằng bảng câu hỏi.                       |
| 5. Người tiêu dùng     | 30          | PVTT bằng bảng câu hỏi.                       |
| 6. Nhà hỗ trợ/thúc đẩy | 9           | Phỏng vấn chuyên gia                          |
| <b>Tổng</b>            | <b>153</b>  |   |

Số liệu thứ cấp: bao gồm các báo cáo kinh tế - xã hội của các địa phương trong vùng nghiên cứu, niên giám thống kê. Ngoài ra, các báo cáo chính thức, bài báo chuyên ngành và các chính sách của chính phủ về vấn đề sản xuất và tiêu thụ cá tra cũng được tham khảo.

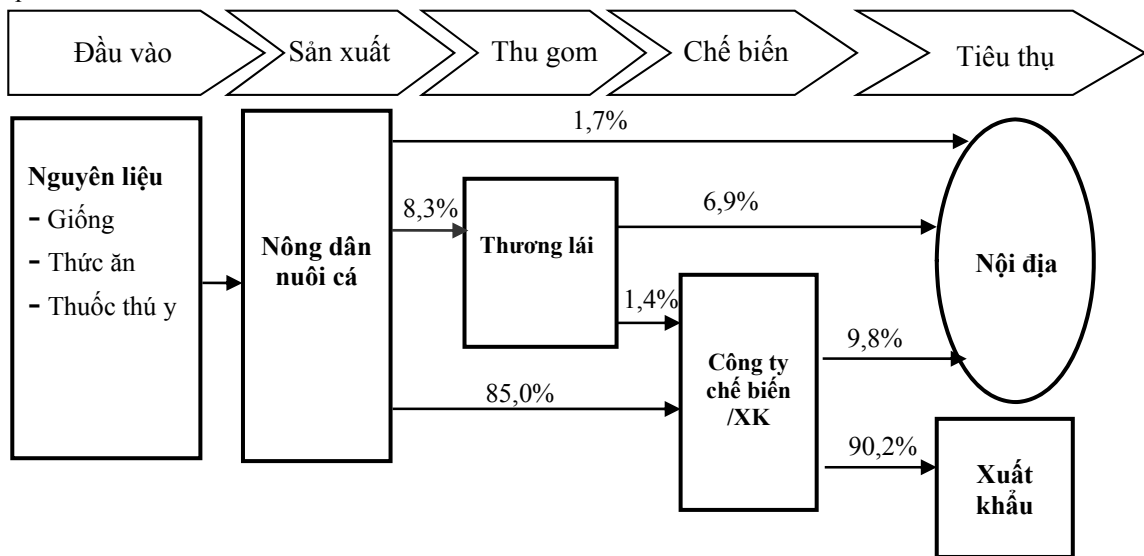
**2.2 Phương pháp phân tích số liệu**

– Công cụ phân tích thống kê mô tả, tần số để làm rõ đặc điểm các chỉ tiêu được lựa chọn phân tích nhằm mô tả thực trạng về sản xuất và tiêu thụ ngành hàng cá tra tại 3 tỉnh An Giang, Cần Thơ và Đồng Tháp.

– Công cụ phân tích bảng chéo được áp dụng nhằm phân tích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu liên quan đến đặc điểm qui mô cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất của hộ nuôi cá tra.

**3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

Trước đây cá tra được xuất khẩu chủ yếu dưới dạng phi lê cấp đông đơn thuần nhưng đến nay đã đa dạng hơn nhiều với các mặt hàng chế biến sẵn như: chả cá; tẩm bột; cá tra cắt khoanh muối sả; cắt khúc; sandwich; bánh mì; bao bắp non; cá chua nhồi cá tra; bông bí nhồi cá tra; bao tử dồn chả hải sản; xúc xích, phi lê cuộn nhồi tôm; cá tra nhồi cá hồi. Ngoài dạng chế biến sẵn thì một số doanh nghiệp còn có mặt hàng khô (chủ yếu ở An Giang) như bong bóng cá tra sấy khô; khô cá tra phòng. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp còn tận dụng phế liệu chế biến thành các sản phẩm có ích như dầu cá, bột cá làm tăng hiệu quả sản xuất và hạn chế gây ô nhiễm môi trường.



**Sơ đồ 1: Kênh phân phối cá tra**

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2013

**3.1 Thị trường nội địa**

Thời gian đầu sản lượng nuôi cá tra chủ yếu được tiêu thụ nội địa, những năm gần đây do khối lượng sản phẩm xuất khẩu tăng nên thị trường nội địa thu hẹp dần cả về tỷ trọng lẫn khối lượng. Sản

phẩm tiêu thụ nội địa chiếm khoảng 10%, trong đó, có 1,7% là cá tra có thịt màu vàng được nuôi nhỏ lẻ tự phát do các hộ gia đình đem bán ở chợ dạng tươi sống và một phần cá tra chế biến đông lạnh khoảng 8,3% được bán qua thương lái trước khi đến thị trường nội địa (sơ đồ 1). Ngoài ra, trong 85% sản

lượng cá tra bán cho công ty chế biến, có 9,8% sản phẩm giá trị gia tăng được bày bán ở hệ thống siêu thị bán lẻ trên toàn quốc.

**3.2 Thị trường xuất khẩu**

Thị trường xuất khẩu cá tra của Việt Nam giai đoạn 2003-2007 được trình bày ở Bảng 3 cho thấy: các nước trong khối EU, Nga và Ucraina là những thị trường xuất khẩu mạnh của cá tra Việt Nam. Cơ cấu thị trường liên tục có sự thay đổi qua từng năm trong giai đoạn 2003-2008. Thị trường Mỹ có sự biến động mạnh nhất do đã xảy ra vụ kiện chống bán phá giá vào năm 2003. Tuy nhiên, ngay sau đó thị trường xuất khẩu cá tra Việt Nam đã được mở rộng hơn, đặc biệt là sang EU và gần đây nhất là Nga. Có thể nói EU và Nga đã thế chỗ cho thị trường Mỹ như trong những năm 1999-2002. Trong năm 2008, cá tra Việt Nam đã xuất đi 128 quốc gia và vùng lãnh thổ (VASEP 2009). Khoảng

85% lượng cá tra sản xuất ra được xuất khẩu và xu hướng này cũng đang tiếp tục duy trì năm 2013 (Số đề 1).

**3.3 Nhận thức của người dân về các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và thị trường tiêu thụ cá tra**

*3.3.1 Nhận thức về con giống*

Các nhân tố liên quan đến con giống như: nguồn giống, chất lượng giống, mật độ thả, kích cỡ, giá cá, thời gian thả và luật địa phương về mua con giống. Qua kết quả phỏng vấn, nguồn giống cá (64,3% số ý kiến), chất lượng giống (85,7%) và giá cá (57,2%) có tầm quan trọng trong quá trình nuôi và hiệu quả nuôi. Ngoài ra, kích cỡ giống, mật độ thả cũng như thời gian thả giống cũng ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả sản xuất. Riêng luật lệ địa phương trong việc mua con giống thì hầu như không ảnh hưởng gì đến sản xuất cá (Bảng 2).

**Bảng 2: Ý kiến của nông dân liên quan đến cá giống**

**DVT: %**

| Chỉ tiêu                            | Rất quan trọng | Quan trọng | Bình thường | Không quan trọng | Không quan trọng gì hết |
|-------------------------------------|----------------|------------|-------------|------------------|-------------------------|
| 1. Nguồn giống                      | 35,7           | 28,6       | 17,9        | 14,3             | 3,6                     |
| 2. Chất lượng giống                 | 39,3           | 46,4       | 10,7        | -                | 3,6                     |
| 3. Mật độ thả giống                 | 21,4           | 39,3       | 39,3        | -                | -                       |
| 4. Kích cỡ giống                    | 21,4           | 35,7       | 32,1        | 10,7             | -                       |
| 5. Giá cá giống                     | 14,3           | 42,9       | 25,0        | 17,9             | -                       |
| 6. Thời gian thả giống              | 14,3           | 32,1       | 28,6        | 17,9             | 7,1                     |
| 7. Luật địa phương về mua con giống | -              | 13,0       | 26,1        | 39,1             | 21,7                    |

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2013

*3.3.2 Tiêu chuẩn chất lượng cá giống*

**Bảng 3: Tiêu chuẩn kiểm tra cá giống của nông dân**

| Tiêu chuẩn                               | Tỷ lệ (%) |
|--|-----------|
| Kích cỡ đồng đều                         | 32,1      |
| Không bệnh                               | 10,7      |
| Khoẻ, ăn mạnh, bơi đều                   | 64,3      |
| Cá có màu xanh, đen, không đỏ mình cá    | 39,3      |
| Hình dáng cá dài                         | 14,3      |
| Không kiểm tra (vì trại giống có uy tín) | 3,6       |

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2013

Nông dân không có bất kỳ công cụ nào để kiểm tra chất lượng cá giống. Hầu hết nông dân kiểm tra chất lượng cá giống bằng giác quan và theo kinh

nghiệm. Tiêu chuẩn họ cho là quan trọng nhất là cá giống khỏe mạnh, ăn mạnh và bơi đều (64,3%); kế đến là cá có màu xanh hoặc đen (39,3%) và kích cỡ đồng đều (32,1%) (Bảng 3).

*3.3.3 Nhận thức về thức ăn cho cá tra*

Hiện nay, giá và chất lượng thức ăn được người nuôi đánh giá là quan trọng nhất (55,6%). Để giảm chi phí sản xuất, người nuôi thường dùng thức ăn tự chế để nuôi cá trong giai đoạn đầu và cuối của thời điểm nuôi, do vậy nguồn thức ăn và công thức chế biến thức ăn cũng được người nuôi đặc biệt quan tâm. Riêng luật lệ hay qui định của địa phương về thức ăn thì không quan trọng trong quá trình nuôi (Bảng 4).

**Bảng 4: Ý kiến của nông dân về thức ăn cho cá**

| ĐVC | Chỉ tiêu                          | Rất quan trọng | Quan trọng | Bình thường | Không quan trọng | Không quan trọng gì hết |
|-----|-----------------------------------|----------------|------------|-------------|------------------|-------------------------|
| 1.  | Loại và nguồn thức ăn             | 32,0           | 52,0       | 12,0        | 4,0              | -                       |
| 2.  | Chất lượng thức ăn                | 55,6           | 40,7       | 3,7         | -                | -                       |
| 3.  | Số lượng thức ăn và số lần cho ăn | 7,4            | 40,7       | 40,7        | 11,1             | -                       |
| 4.  | Công thức chế thức ăn             | 28,0           | 32,0       | 40,0        | -                | -                       |
| 5.  | Phương pháp cho ăn                | 14,8           | 40,7       | 40,7        | 3,7              | -                       |
| 6.  | Giá thức ăn                       | 55,6           | 33,3       | 11,1        | -                | -                       |
| 7.  | Luật địa phương về thức ăn        | 5,6            | -          | 50,0        | 22,2             | 22,2                    |

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2013

**3.3.4 Nhận thức về quản lý nước trong ao nuôi cá**

Nguồn nước là một trong những nhân tố chính của hoạt động nuôi cá. Vì vậy, quản lý tốt nguồn nước không chỉ giúp cho việc nuôi cá có hiệu quả, giảm bệnh cá mà còn liên quan rất lớn đến giảm ô nhiễm môi trường nước, điều này cũng rất quan trọng đến sinh kế của cộng đồng dân cư xung

quanh. Qua kết quả phỏng vấn, người nuôi cho rằng chất lượng nước (57,7% ý kiến) và việc bơm nước thường xuyên (46,2%) rất quan trọng cho cá nuôi. Riêng luật lệ địa phương cũng như việc tuân thủ qui định về nước thải chưa được người nuôi quan tâm một cách triệt để nên việc ô nhiễm môi trường vẫn là nỗi lo lớn của người nuôi và chính quyền địa phương các cấp dẫn đến cá chết hàng loạt và kinh doanh lỗ (Bảng 5).

**Bảng 5: Ý kiến của nông dân về quản lý nước ao**

| Chỉ tiêu                                 | Rất quan trọng | Quan trọng | Bình thường | Không quan trọng | Không quan trọng gì hết |
|--|----------------|------------|-------------|------------------|-------------------------|
| 1. Chất lượng nước                       | 57,7           | 38,5       | 3,8         | -                | -                       |
| 2. Bơm nước thường xuyên                 | 46,2           | 42,3       | 11,5        | -                | -                       |
| 3. Xử lý nước (DO, pH, NH <sub>3</sub> ) | 20,0           | 52,0       | 28,0        | -                | -                       |
| 4. Luật địa phương về nước thải ra       | 13,0           | 21,7       | 30,4        | 26,1             | 8,7                     |

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2013

Người nuôi xử lý nước bằng hai cách. Thứ nhất là làm sạch nước trong ao bằng cách bơm nước trực tiếp (35,7% số ý kiến) để thay đổi nước trong ao khi thủy triều lên. Thứ hai là xử lý nước bằng hóa chất như vôi, muối và thuốc (42,9%). Việc xử lý nước bằng ao lắng ít được người nuôi quan tâm vì tốn nhiều chi phí và diện tích (10% diện tích ao nuôi). Theo kinh nghiệm, người nuôi có một số phương pháp làm tăng chất lượng nước như thay nước ao (96,4% số ý kiến), xử lý nước (85,7%), hút bùn đáy ao (67,9%), diệt vi khuẩn (39,3%) và cô lập cá (21,4%).

quan đến xử lý nước bằng ao lắng nếu muốn nuôi cá hoặc phải đóng tiền để cải thiện ô nhiễm môi trường nước nhưng chưa được người nuôi đồng tình vì giá thuê chưa công bằng giữa các người nuôi cũng như khâu quản lý tính toán thuê chưa có cơ sở chính xác.

**3.3.5 Nhận thức về phòng và trị bệnh cá tra**

Trong nuôi cá, bệnh cá là một trở ngại cực kỳ quan trọng đối với tất cả người nuôi. Người nuôi đối phó với bệnh trên cá bằng cách áp dụng những loại thuốc đặc trị dựa vào kinh nghiệm chăn nuôi hay sự chỉ dẫn của người có chuyên môn. Bảng 6 thể hiện ý kiến nông dân về phòng và trị bệnh cá.

Mặc dù hiện nay đã có những qui định liên

**Bảng 6: Ý kiến của nông dân về việc phòng và trị bệnh cá tra**

| Chỉ tiêu                                 | Rất quan trọng | Quan trọng | Bình thường | Không quan trọng | Không quan trọng gì hết |
|--|----------------|------------|-------------|------------------|-------------------------|
| 1. Quan sát triệu chứng bên ngoài của cá | 63,0           | 29,6       | 7,4         | -                | -                       |
| 2. Giải phẫu cá để xác định bệnh         | 60,9           | 26,1       | 4,3         | 4,3              | 4,3                     |
| 3. Chẩn đoán bệnh tại phòng thí nghiệm   | 29,2           | 33,3       | 25,0        | 4,2              | 8,3                     |
| 4. Nguồn thuốc thú y                     | 16,0           | 48,0       | 28,0        | 4,0              | 4,0                     |
| 5. Khuyến ngư tư vấn                     | 13,0           | 39,1       | 39,1        | 8,7              | -                       |

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2013



Từ bảng trên ta nhận thấy rằng, nhận dạng bệnh và trị bệnh cá như sau:

– Quan sát triệu chứng bên ngoài của cá: có 63% người nuôi cá cho rằng việc làm này rất quan trọng, 29,6% cho là quan trọng và còn lại 7,4% là bình thường.

– Giải phẫu cá để xác định bệnh: có 60,9% người nuôi cho rằng rất quan trọng, 26,1% là quan trọng, người nuôi đánh giá ở các mức độ bình thường, không quan trọng,... chiếm tỉ lệ nhỏ.

– Chẩn đoán bệnh tại phòng thí nghiệm: đối với nhân tố này, người nuôi đánh giá ở mức độ quan trọng chiếm tỉ lệ cao nhất (33,3%), rất quan trọng (29,2%).

– Nguồn thuốc thú y: người nuôi cá đánh giá nhân tố này quan trọng chiếm tỉ lệ cao nhất (48%), ở mức bình thường (28%).

– Khuyến ngư tư vấn: đối với nhân tố này người nuôi cá đánh giá ở 2 mức độ quan trọng và bình thường chiếm tỉ lệ bằng nhau (39,1%), rất quan trọng (13%), không quan trọng (8,7%).

Tóm lại, nhân tố rất quan trọng mà người nuôi quan tâm để phát hiện và trị bệnh cho cá là quan sát triệu chứng bên ngoài của cá (63%), giải phẫu cá để xác định bệnh (60,9%) và trị bệnh cá bằng thuốc thú y (48%). Khi cá có bệnh đa số người nuôi (89,3%) mua thuốc trị tại hiệu thuốc thú y, các nơi khác có tỷ lệ không đáng kể. Ngoài ra, vai trò khuyến ngư cũng rất quan trọng trong quá trình phát hiện bệnh và điều trị bệnh cá cho người nuôi nhưng hiện nay lực lượng này vẫn chưa đáp ứng đủ cả về số lượng và chất lượng cho người nuôi cá trong vùng.

Việc mua thuốc trị bệnh cho cá dựa vào kinh nghiệm bản thân người nuôi chiếm tỉ lệ cao nhất (85,7%); được cán bộ khuyến ngư tư vấn (32,1%); nhân viên ở các phòng thí nghiệm hướng dẫn cách trị bệnh cá (28,6%); học hỏi kinh nghiệm và qua hướng dẫn từ những nông dân/người nuôi trong địa phương (25%); và được sự tư vấn của các cửa hàng bán thuốc thú y (7,1%).

Hiệu quả sản xuất của hộ nuôi cá tra được trình bày ở Bảng 7 như sau:

**Bảng 7: Phân tích chi phí, thu nhập, lợi nhuận của các hộ nuôi cá tra**

| Diễn giải           | Đvt   | Số mẫu (N=90) |
|---------------------|-------|---------------|
| Tổng chi phí/ha/vụ  | tr.đ  | 3.736,0       |
| Tổng thu nhập/ha/vụ | tr.đ  | 3.898,0       |
| Lợi nhuận/ha/vụ     | tr.đ  | 162,0         |
| Giá thành cá tra/kg | 1000đ | 17,2          |

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2013

Khi đầu tư nuôi cá tra thâm canh thì người nuôi phải chuẩn bị lượng vốn khá lớn do chi phí một vụ nuôi cá tra là rất cao bình quân khoảng 3,7 tỷ đồng/ha. Đây là mức chi phí cao hơn rất nhiều so với nuôi tôm sú hoặc các loài thủy sản khác. Với mức chi phí trong việc nuôi cá tra như nêu trên thì giá thành của 1 kg cá tra thương phẩm tại thời điểm khảo sát khoảng 17.200 đồng. Tổng thu nhập bình quân từ cá tra của các hộ nuôi là 3.898 Tr.đ/ha/vụ và lợi nhuận bình quân là 162 tr.đ/ha/vụ. Tuy nhiên, nghề nuôi cá tra cũng gặp nhiều rủi ro do giá cả bấp bênh. Trong thời gian gần đây, giá cá tra thương phẩm biến động rất lớn trong năm, có thời điểm giá cá lên cao 22.000 đồng nhưng cũng có thời điểm giá cá xuống thấp 16.500 đồng.

Để có cơ sở đề ra giải pháp phát triển bền vững ngành nuôi cá tra, xếp hạng các khó khăn và thuận lợi trong kinh doanh cá tra được thực hiện. Bảng 8 thể hiện việc xếp hạng các yếu tố thuận lợi và khó khăn qua phỏng vấn nông dân nuôi cá. Qua Bảng 8, vấn đề giá cả, vốn để duy trì việc sản xuất và đầu ra cho sản phẩm cá tra là 3 vấn đề được nông dân đưa vào những khó khăn cần được giải quyết kịp thời và hiệu quả.

Nhận thức của nông dân nuôi cá tra về thị trường tiêu thụ

Đối với hộ nông dân nuôi cá tra, thị trường đầu ra chính là yêu cầu của người thu mua (doanh nghiệp, thương lái). Qua kết quả phỏng vấn (2013), người mua luôn luôn yêu cầu nông hộ cung cấp cá tra có thịt đạt chất lượng (màu trắng), hoàn toàn không bệnh, không dư lượng kháng sinh, nuôi theo qui trình thường phải kiểm tra và hiện nay đang yêu cầu áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, thời gian thu mua tùy thuộc vào giao hẹn giữa hai bên. Tuy nhiên, người thu mua kiểm tra rất kỹ khoảng 2 tuần trước khi mua và hai bên thường không có hợp đồng bao tiêu sản phẩm (chỉ có khoảng 20% doanh nghiệp có qui mô lớn, tài chính mạnh chấp nhận bao tiêu sản phẩm).

Theo kết quả điều tra, những nông hộ nuôi qui mô lớn, được đầu tư lớn và nuôi theo tiêu chuẩn quốc tế như Global GAP, và ASC cũng là đại diện của những doanh nghiệp thu mua, sản xuất, chế biến, tiêu thụ có qui mô lớn tự bỏ vốn ra nuôi cá đa tron phục vụ cho qui trình khép kín từ nuôi đến tiêu thụ. Chẳng hạn Agifish, Nam Việt, Vĩnh Hoàn (Đồng Tháp). Vì vậy, khi thị trường tiêu thụ có biến động về cung cầu thì những “đại nông hộ” này có thể tự mình điều chỉnh lượng cung, có vốn mạnh thu mua dự trữ cá tra nguyên liệu, đáp ứng những yêu cầu khắt khe của thị trường về chất

lượng, giá cả một cách chủ động. Ngược lại, những hộ nuôi nhỏ thì luôn bị động về lượng cung, không trụ nổi và luôn phụ thuộc người thu mua. Để có cơ sở đề xuất giải pháp, Bảng 8 phân tích nhận thức

về thuận lợi và khó khăn trong sản xuất và thị trường tiêu thụ cá tra từ quan điểm các tác nhân trong chuỗi cung ứng cá tra.

**Bảng 8: Nhận thức về thuận lợi và khó khăn trong sản xuất và thị trường tiêu thụ cá tra**

| <b>Thuận lợi</b>                                      | <b>Tỷ lệ (%)</b> | <b>Hạng</b> | <b>Khó khăn</b>  | <b>Tỷ lệ (%)</b> | <b>Hạng</b> |
|---|------------------|-------------|--|------------------|-------------|
| Nguồn nước tốt  | 22,64            | <b>I</b>    | Giá cả không ổn định                                       | 33,33            | <b>I</b>    |
| Chính quyền địa phương hỗ trợ - ngân hàng cho vay vốn | 22,64            | <b>I</b>    | Thiếu vốn - vốn vay hạn chế                                | 16,67            | <b>II</b>   |
| Kinh nghiệm trong kỹ thuật sản xuất                   | 20,75            | <b>II</b>   | Ô nhiễm môi trường nuôi cá                                 | 11,67            | <b>IV</b>   |
| Dễ chăm sóc cá  | 5,66             | <b>IV</b>   | Khó tìm người mua - bị ép giá                              | 13,33            | <b>III</b>  |
| Tạo thêm việc làm                                     | 5,66             | <b>IV</b>   | Chất lượng cá giống và nguyên liệu đầu vào                 | 11,67            | <b>IV</b>   |
| Hướng dẫn kỹ thuật nuôi                               | 7,55             | <b>III</b>  | Chất lượng cá không tốt, rủi ro cao                        | 6,67             | <b>V</b>    |
| Giao thông thuận tiện (mua thức ăn, thuốc thú y)      | 7,55             | <b>III</b>  | Phá vỡ hợp đồng từ công ty chế biến - chậm thanh toán tiền | 3,33             | <b>VI</b>   |
| Sử dụng nguyên liệu địa phương                        | 3,77             | <b>V</b>    | Khó tìm nhân công nhiều kinh nghiệm.                       | 1,67             | <b>VII</b>  |
| Đầu tư đúng qui trình sản xuất - dễ bán               | 3,77             | <b>V</b>    | Biến đổi khí hậu   | 1,67             | <b>VII</b>  |
| <b>Tổng</b>   | <b>100,00</b>    |             | <b>Tổng</b>  | <b>100,00</b>    |             |

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2013

#### 4 KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP

Qua phân tích thực trạng và nhận thức về tình hình sản xuất và thị trường tiêu thụ, ta thấy được rất nhiều thuận lợi và cũng nhiều thử thách với ngành hàng này. Với tình hình thực tế thời gian qua và hiện nay, cần có các giải pháp liên hoàn để quản lý và kiểm soát chặt chẽ tất cả các khâu từ con giống đến thu hoạch cá tra nguyên liệu và chế biến xuất khẩu nhằm khắc phục các mối nguy cũng như giảm tối đa các rủi ro, đặc biệt là hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm cũng như phát triển ổn định, bền vững, lâu dài ngành hàng cá tra thì cần thực hiện một số giải pháp sau:

##### 4.1 Quy hoạch và kiểm soát vùng nuôi

Song song với việc tổ chức sản xuất giống thật tốt, đảm bảo có đàn giống khoẻ, sạch bệnh thì cần phải có quy hoạch vùng nuôi cá để đảm bảo môi trường và tránh hiện tượng phát triển tự phát, theo phong trào, không kiểm soát được. Đây chính là nguyên nhân của sự phát triển thiếu bền vững. Thực hiện quy hoạch chi tiết, nhanh chóng lập các dự án đầu tư hạ tầng thủy sản, các vùng nuôi cá tra tập trung để có thể quản lý tốt nhất về các vấn đề kỹ thuật, điều phối theo nhu cầu thị trường, đáp ứng và giải quyết tốt vấn đề về xã hội, bảo đảm

việc quản lý và kiểm soát tốt các vấn đề về môi trường thúc đẩy phát triển nghề nuôi cá tra vùng ĐBSCL bền vững.

##### 4.2 Tổ chức lại sản xuất

Song song với việc quy hoạch và kiểm soát vùng nuôi, tổ chức các Liên hiệp sản xuất cá sạch. Cần có sự liên kết chặt chẽ giữa chủ doanh nghiệp (DN) chế biến xuất khẩu và tập thể hoặc cá nhân nuôi cá. Khi thực hiện nội dung này cần tham khảo mô hình Liên hiệp sản xuất cá sạch của Agifish An Giang (APPU), vì đây là tổ chức điển hình trong lĩnh vực này đã có những thành công khá lớn trong việc thực hiện liên kết giữa người nuôi và người chế biến. Trong qui hoạch xây dựng vùng nuôi cũng như tiêu chí thâm định, phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cá xuất khẩu cũng cần nêu một cách cụ thể, đầy đủ chủ trương này.

##### 4.3 Tăng cường liên kết ngang và liên kết dọc

Các cơ sở nuôi cá tra nhỏ lẻ cần tập hợp lại thành các Tổ hợp tác để làm đầu mối ký kết hợp đồng liên kết với các doanh nghiệp chế biến thủy sản, nên xem xét kỹ và chọn doanh nghiệp hợp tác lâu dài để có phương án sản xuất ổn định, hạn chế tác động xấu của thị trường.

Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu cần xem xét cơ sở nuôi cá tra được chứng nhận nuôi thủy sản theo hướng bền vững như là điều kiện tiên quyết để ký hợp đồng liên kết – tiêu thụ sản phẩm.

Các doanh nghiệp và các hộ nuôi cá tra xây dựng mối liên kết về vùng nguyên liệu, ký kết hợp đồng thu mua sản phẩm theo hướng sản xuất hiệu quả và ổn định lâu dài giữa Nhà máy chế biến và người nuôi cá dưới các hình thức như: Hợp đồng bao tiêu sản phẩm có đầu tư vốn cho người nuôi; hợp đồng nuôi gia công cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản; hợp đồng hợp tác sản xuất.

#### 4.4 Mở rộng thị trường

Cần củng cố và mở rộng thêm thị trường xuất khẩu. Chú ý tập trung giải quyết thật tốt các vướng mắc của thị trường Mỹ, đồng thời mở rộng các thị trường mới ở Trung Đông, Châu Phi và Nam Mỹ. Riêng Châu Á cần chú trọng thị trường Nhật với loại cá thịt trắng chất lượng cao. Thị trường Trung Quốc, Hồng Kông, Malaysia cũng là thị trường tốt, có tiềm năng. Đối với thị trường Mỹ cần thực hiện tốt qui trình nuôi và chế biến cá, bảo đảm tính minh bạch để có thể xuất khẩu cá vào Mỹ với mức thuế thấp nhất.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2008), Quy hoạch phát triển sản xuất và tiêu thụ cá tra vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
2. Dương Nhật Long (2008) Nuôi cá tra thương phẩm trong ao đất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Báo cáo khoa học 2007-2008.
3. Lê Bảo Ngọc (2004), Đánh giá chất lượng môi trường ao nuôi cá tra (*Pangasius hypophthalmus*) thâm canh ở xã Tân Lộc, huyện Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ. Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Khoa học Môi trường, Trường Đại học Cần Thơ.

4. Lê Lệ Hiền (2008), Phân tích tình hình cung cấp và sử dụng giống cá tra ở Đồng bằng sông Cửu Long. Luận văn tốt nghiệp cao học, Trường Đại học Cần Thơ .
5. Lê Thanh Hùng & Huỳnh Phạm Việt Huy (2006), Tình hình sử dụng thức ăn trong nuôi cá tra và basa khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí nghiên cứu Khoa học 2006, trang 144-151, Khoa Thủy sản-Đại học Nông Lâm TP HCM.
6. Lê Nguyễn Đoàn Khôi (2011), Quản lý chất lượng chuỗi cá tra ở Đồng bằng sông Cửu Long, Luận văn Tiến sĩ, Đại học Groningen, Hà Lan.
7. Lê Xuân Sinh, Nguyễn Thị Phương Nga (2004), Những nhận xét cơ bản liên quan tới việc cung cấp và sử dụng hoá chất, thuốc cho nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL. Báo cáo HNKH.NTTS. 2004.
8. Lý Thị Thanh Loan (2008), Hiện trạng môi trường và bệnh trên cá tra nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long - Giải pháp khắc phục. Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II.
9. Nguyễn Chính (2005), Đánh giá tình hình sử dụng thuốc, hoá chất trong nuôi cá tra (*Pangasius hypophthalmus*) thâm canh ở An Giang và Cần Thơ. Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Khoa học Nuôi trồng thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ
10. Nguyễn Văn Nhiều Em (2009), Phân tích hoạt động nuôi và định hướng phát triển bền vững ngành hàng cá tra ở Đồng bằng sông Cửu Long. Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành phát triển nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ.